

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN BAO**

Số: 22/UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sơn Bao, ngày 27 tháng 02 năm 2025

Về tình hình sử dụng kinh phí
bổ sung năm 2024 từ nguồn ngân
sách tỉnh cho ngân sách huyện.

Kính gửi:

- UBND huyện Sơn Hà;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện.

Thực hiện Công văn số 310/UBND-TCKH ngày 12/02/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Hà, Về việc báo cáo tình hình sử dụng kinh phí bổ sung năm 2024 từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện;

Ủy ban nhân dân xã Sơn Bao báo cáo tình hình sử dụng kinh phí bổ sung năm 2024 từ nguồn ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện theo phụ lục 01 và 02 kèm theo;

Trên đây là báo cáo tình hình sử dụng kinh phí bổ sung năm 2024 từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện của Ủy ban nhân dân xã Sơn Bao./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
Chủ Tịch**



Giáp Hùng Vương

Phụ lục số 02
TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ BỔ SUNG NĂM 2024 TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
ĐỂ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
(Kèm theo Công văn số 2702/2025 của UBND xã Sơn Bao)
(UBND-TH/UBND xã ngày 27/02/2025)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	KP năm trước chuyển sang		KP được giao năm nay		KP được sử dụng trong năm		Kinh phí thực nhận thực rút tại UBND đến cuối ngày 31/01/2025		KP quyết toán		KP còn lại chưa sử dụng cuối ngày 31/01/2025		Kinh phí chuyển năm sau		KP nộp/giảm, hủy	
		Dầu tư	Sự nghiệp	Dầu tư	Sự nghiệp	Dầu tư	Sự nghiệp	Dầu tư	Sự nghiệp	Dầu tư	Sự nghiệp	Dầu tư	Sự nghiệp	Dầu tư	Sự nghiệp	Dầu tư	Sự nghiệp
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Cộng																-
A	XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI					60	0	2	0	0		0	60,433		60,433		
	Nội dung thành phần số 01:							0	216,432	-	216,432						
	Rà soát điều chỉnh, lập mới quy hoạch và triển khai thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa.		216,865		60		276,865						60,433		60,433		
	- Ngân sách Trung ương		216,865				216,865		216,432		216,432		0,433		0,433		
	- Ngân sách tỉnh				60										60		
	- Ngân sách huyện																
	Nội dung thành phần số 11:																
	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình: nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM		17.000					2.000			2.000		15.000		15.000		
2																	
2.1	Nội dung 01: Quản lý điều hành, kiểm tra giám sát thực hiện Chương trình nông thôn mới		17				-	2			2						
	- Ngân sách Trung ương		15										15		15		
	- Ngân sách tỉnh																
	- Ngân sách huyện		2				-	2			2						
2.2	Nội dung 02: Truyền truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tiếp nhận nâng cao năng lực cán bộ triển khai Chương trình		12										12		12		
	- Ngân sách Trung ương																
	- Ngân sách tỉnh		12				12						12		12		
	- Ngân sách huyện																
B	GIẢM NGHẸO BỀN VỮNG		0,000		1468,800		1468,800						1468,800		1468,800		

TT	Nội dung	KP năm trước chuyển sang		KP được giao năm nay		KP được sử dụng trong năm		Kính phí thực nhận thực rút tại KBNN đến cuối ngày 31/01/2025		KP quyết toán		KP còn lại chưa sử dụng cuối ngày 31/01/2025		Kính phí chuyển năm sau		KP nộp giảm, hủy	
		Dầu tư	Sự nghiệp	Dầu tư	Sự nghiệp	Dầu tư	Sự nghiệp	Dầu tư	Sự nghiệp	Dầu tư	Sự nghiệp	Dầu tư	Sự nghiệp	Dầu tư	Sự nghiệp	Dầu tư	Sự nghiệp
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (0472)				1.468,800		1.468,800						1.468,800		1.468,800		
	Tiểu dự án																
	- Ngân sách Trung ương				1.468,628		1.468,628						1.468,628		1.468,628		
	- Ngân sách tỉnh				119,000		119,000						119,000		119,000		
	- Ngân sách huyện				53,000		53,000				-		53,000		53,000		
2	Tiểu dự án																
	- Ngân sách Trung ương																
	- Ngân sách tỉnh																
C	PHÁT TRIỂN KT -XH VÙNG ĐÔNG BẠO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI		3054,680		2021,650	380,733	5725,680		2.492,859		2.492,859		2899,940		2899,940		-
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		3054,680		2021,650	380,733	5725,680		2.492,859		2.492,859	17,712	2899,940		2899,940		
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, NSH phân tán		785,000		650,000		1.435,000		518,172		518,172		916,828		916,828		
	- Ngân sách Trung ương		705,000		591,000		1296,000		444,172		444,172		851,828		851,828		
	- Ngân sách tỉnh		71,000		59,000		130,000		65,000		65,000		65,000		65,000		
	- Ngân sách huyện		9,000				9,000		9,000		9,000		0,000		0,000		
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		1220,900	-	1708,000	-	2928,900	-	1461,907	-	1461,907	-	774,9925	-	774,9925		
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thực dân khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư		1220,900		1708,000	2928,900			1461,907		1461,907		774,9925		774,9925		
	- Ngân sách Trung ương		1220,900			2670,900			1331,907		1331,907		646,9925		646,9925		
	- Ngân sách tỉnh		-		1450,000	127,000	127,000		64,000		64,000		63,000		63,000		
	- Ngân sách huyện		-		131,000	131,000	131,000		66,000		66,000		63,000		63,000		
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&KN và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh vực dân tộc		0,733	380,000		380,733		363,021		363,021	0	17,712		17,712			0

TT	Nội dung	KP năm trước chuyển sang		KP được giao năm nay		KP được sử dụng trong năm		Kính phí thực nhận thực trả tại KERN đến cuối ngày 31/01/2025		KP quyết toán		KP còn lại chưa sử dụng cuối ngày 31/01/2025		Kính phí chuyển năm sau		KP nộp/giảm, hủy	
		Dầu tư	Sự nghiệp	Dầu tư	Sự nghiệp	Dầu tư	Sự nghiệp	Dầu tư	Sự nghiệp	Dầu tư	Sự nghiệp	Dầu tư	Sự nghiệp	Dầu tư	Sự nghiệp	Dầu tư	Sự nghiệp
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	- Ngân sách Trung ương	0,733		330,000		330,733		330,000		330,000		0,733		0,733			
	- Ngân sách tỉnh			33,000		33,000		33,000		33,000		16,979		16,979			-
	- Ngân sách huyện			17,000		17,000		0,21		0,21							
4	Dự án 6																
	- Ngân sách Trung ương																
	- Ngân sách tỉnh																
	- Ngân sách huyện																
5	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em		225,780		254,000		479,780	-	479,780		120,660		359,120		359,120		
	- Ngân sách Trung ương		202,780		231,000		433,780		433,780		97,660		336,120		336,120		
	- Ngân sách tỉnh		20,000		23,000		43,000		43,000		20,000		23,000		23,000		
	- Ngân sách huyện		3,000				3,000		3,000		3,000						
6	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		823,000	-	33,000	-	856,000	-	33,000	-	33,000	-	823,000		823,000		
	Dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù		823,000	-	-	823,000	-	-	-	-	-	-	823,000	-	823,000		
	- Ngân sách Trung ương		739,000				739,000						739,000		739,000		
	- Ngân sách tỉnh		74,000				74,000						74,000		74,000		
	- Ngân sách huyện		10,000				10,000						10,000		10,000		
	Dự án 2: Giám thiêu tình trạng tạo hơn và hơn nhân cận huyết thông trong vùng đồng bào DTTS&MN				33,000		33,000		33,000		33,000		-		-		
	- Ngân sách Trung ương				30,000		30,000		30,000		30,000		-		-		
	- Ngân sách tỉnh				3,000		3,000		3,000		3,000		-		-		
	- Ngân sách huyện																
7	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình				26,000	-	26,000						26,000		26,000		
	Tiền Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình				26,000		26,000						26,000		26,000		
	- Ngân sách Trung ương				23,000		23,000						23,000		23,000		
	- Ngân sách tỉnh				2,000		2,000						2,000		2,000		

Đơn vị tính: Triệu đồng																	
TT	Nội dung	KP năm trước chuyển sang		KP được giao năm nay		KP được sử dụng trong năm		Kính phí thực nhận thực rút tại KBNN đến cuối ngày 31/01/2025		KP quyết toán		KP còn lại chưa sử dụng cuối ngày 31/01/2025		Kính phí chuyển năm sau		KP nộp/giảm, hủy	
		Đầu tư	Sự nghiệp	Đầu tư	Sự nghiệp	Đầu tư	Sự nghiệp	Đầu tư	Sự nghiệp	Đầu tư	Sự nghiệp	Đầu tư	Sự nghiệp	Đầu tư	Sự nghiệp		
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	- Ngân sách huyện				1.000		1.000						1.000		1.000		
III	Dự án ..																
Chú thích: (Chỉ lên ou table này được nếu được đánh dấu, Dấu +, dấu - ...)																	

Ghi chú: Ghi tên cụ thể từng nội dung, nội dung thành phần, Dự án, tiểu dự án

XÁC NHẬN KHO BẠC NHÀ NƯỚC

XÁC NHẬN PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

PHỤ LỤC 01 (CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊA PHƯƠNG)

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ BỔ SUNG NĂM 2024 TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN SON HÀ

(Kèm theo Công văn số /UBND-TUBND xã ngày 13/02/2025 của UBND xã Sơn Bao)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kinh phí năm trước chuyển sang	Dự toán chi giao trong cân đối	Dự toán chi bổ sung năm 2024 (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Tổng kinh phí được sử dụng	Kinh phí thực nhận, thực rút tại KBNN đến cuối ngày 31/01/2025	Kinh phí quyết toán	KP còn lại chưa sử dụng cuối ngày 31/01/2025	Dự kiến xử lý KP còn lại	
									Chuyển nguồn	Nộp trả ngân sách tỉnh
(4)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)+(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng số		1178,122	2133,185	3311,307	3384,742	3384,742	25,503		25,503
A	Bổ sung trong cân đối	-	1178,122		1178,122	1255,758	1255,758	0,000		0,000
1	Hỗ kinh phí người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, TDP, người tham gia hoạt động ở thôn, TDP và khoán KP hoạt động tổ chức CTXH		1091,387		1091,387	1091,387	1091,387			
2	Phụ cấp đại biểu HĐND xã		123,120		123,120	123,120	123,120			
3	Phụ cấp cấp ủy xã		77,760		77,760	77,760	77,760			
4	Hỗ trợ kinh phí đối với cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý được luân chuyển, điều động									
5	Kinh phí thực hiện chế độ đối với CB xã nghi việc hưởng trợ cấp hàng tháng									
6	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố		7,200		7,200	7,200	7,200			
7	Đề án dân quân bảo vệ trụ sở xã		130,524		130,524	130,524	130,524			
8	Ban thanh tra nhân dân		5,000		5,000	4,9996	4,9996	0,0004		0,0004

Dự kiến xử lý KP còn lại										
TT	Nội dung	Kinh phí năm trước chuyển sang	Dự toán chi giao trong cân đối	Dự toán chi bổ sung năm 2024 (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Tổng kinh phí được sử dụng	Kinh phí thực nhận, thực rút tại KBNN đến cuối ngày 31/01/2025	Kinh phí quyết toán	KP còn lại chưa sử dụng cuối ngày 31/01/2025	Chuyển nguồn	Nộp trả ngân sách tỉnh
(4)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)+(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
9	Kinh phí hỗ trợ cho ngân sách cấp xã tổ chức bảo vệ rừng tại cơ sở theo Quyết định số 02		12.000		12.000	12.000	12.000			
B	Bổ sung có mục tiêu			2133,185	2133,185	2128,984	2128,984			
I	Bổ sung đầu năm									
1	Kinh phí chức vụ theo Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh									
2	Bảo vệ tổ dân phố theo QĐ 21 (bao gồm kinh phí còn thiếu năm 2023 và năm 2024)									
3	Kinh phí hoạt động không chuyên trách theo ND 33/2023/ND-CP (do thay đổi loại xã)									
4	Kinh phí phụ cấp công an bán chuyên trách theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ngãi (bao gồm kinh phí còn thiếu năm 2023 và năm 2024)									
5	Hỗ trợ cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố									
6	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở theo QĐ 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012									

Dự kiến xử lý KP còn lại										
TT	Nội dung	Kinh phí năm trước chuyển sang	Dự toán chi giao trong cân đối	Dự toán chi bổ sung năm 2024 (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Tổng kinh phí được sử dụng	Kinh phí thực nhận, thực rút tại KBNN đến cuối ngày 31/01/2025	Kinh phí quyết toán	KP còn lại chưa sử dụng cuối ngày 31/01/2025	Chuyển nguồn	Nộp trả ngân sách tỉnh
(4)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4) = (1) + (2) + (3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
7	Kinh phí cấp không thu tiền các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào DTTS theo Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh									
8	Chi phí chi trả trợ cấp BTXH theo Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh									
9	Kinh phí hỗ trợ đội dân phòng theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của HĐND tỉnh									
10	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện vệ sinh môi trường; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt									
11	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước, hạ tầng giao thông; duy trì, trồng và chăm sóc cây xanh									
12	Kinh phí một của theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh									

TT	Nội dung	Kinh phí năm trước chuyển sang	Dự toán chi giao trong cân đối	Dự toán chi bổ sung năm 2024 (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Tổng kinh phí được sử dụng	Kinh phí thực nhận, thực rút tại KBNN đến cuối ngày 31/01/2025	Kinh phí quyết toán	KP còn lại chưa sử dụng cuối ngày 31/01/2025	Dự kiến xử lý KP còn lại	
									Chuyển nguồn	Nộp trả ngân sách tỉnh
(4)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)+(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
13	Hỗ trợ kinh phí lập điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà (Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 22/09/2021 của UBND tỉnh)									
14	Hỗ trợ kinh phí điện thắp sáng đường quê									
15	Hỗ trợ cắt, sạt, xe máy làm đường bê tông xi măng the cơ chế tình hỗ trợ xi măng cho các xã									
16	Kinh phí hỗ trợ và phát triển đất đồng lúa									
II	Bổ sung có mục tiêu trong năm			2133,185	2133,185	2128,984	2128,984	24,884		24,884
1	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở			70,592	70,592	70,592	70,592			
2	Kinh phí hỗ chức thọ cho người cao tuổi			45,640	45,640	36,084	36,084			
3	Kinh phí hỗ trợ cho công an xã bán chuyên trách (bao gồm còn thiếu năm 2023)			185,568	185,568	185,568	185,568			

TT		Nội dung	Kinh phí năm trước chuyển sang	Dự toán chi giao trong cân đối	Dự toán chi bổ sung năm 2024 (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Tổng kinh phí được sử dụng	Kinh phí thực nhận, thực rút tại KBNN đến cuối ngày 31/01/2025	Kinh phí quyết toán	KP còn lại chưa sử dụng cuối ngày 31/01/2025	Dự kiến xử lý KP còn lại	
										Chuyển nguồn	Nộp trả ngân sách tỉnh
(4)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)+(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
4	Kinh phí hỗ trợ lực lượng bảo vệ tổ dân phố theo QĐ 21 (bao gồm còn thiếu năm 2023)										
5	Kinh phí hỗ trợ đội dân phòng theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của HĐND tỉnh			81,900	81,900	57,016	57,016	24,884			24,884
6	Hỗ kinh phí người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, TDP, người tham gia hoạt động ở thôn, TDP và khoán KP hoạt động tổ chức CTXH			327,479	327,479	327,479	327,479				
7	Kinh phí Biên soạn lịch sử Đảng bộ xã			38,286	38,286	38,286	38,286				
8	Kinh phí một cửa theo Nghị quyết 35/2022/NQ-HĐND			48.000	48.000	48.000	48.000				
9	Hỗ trợ điện thấp sáng đường quê tại các xã										
10	Kinh phí hỗ trợ phát triển đất trồng lúa			142,200	142,200	142,082	142,082	0,118			0,118

Dự kiến xử lý KP còn lại										
Chuyển nguồn	Nộp trả ngân sách tỉnh									
TT	Nội dung	Kinh phí năm trước chuyển sang	Dự toán chi giao trong cân đối	Dự toán chi bổ sung năm 2024 (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Tổng kinh phí được sử dụng	Kinh phí thực nhận, thực rút tại KBNN đến cuối ngày 31/01/2025	Kinh phí quyết toán	KP còn lại chưa sử dụng cuối ngày 31/01/2025		
(4)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)+(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
11	Hỗ trợ cát, sạn, xe, máy làm đường bê tông xi măng theo cơ chế tính hỗ trợ xi măng cho các xã			311,200	311,200	311,200	311,200			
12	Sửa chữa, duy tu đường giao thông trung tâm thị trấn Di Lăng									
13	Thực hiện phương án quản lý các công trình công cộng trên địa bàn thị trấn năm 2024									
14	Hỗ trợ kinh phí tổ chức ăn tết với người dân									
15	Kinh phí hỗ trợ phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố			72,040	72,040	72,040	72,040			
16	Trả nợ đọng quyết toán dự án hoàn thành									
17	Hỗ trợ kinh phí tổ chức gian hàng ẩm thực năm 2024			5.000	5.000	5.000	5.000			
18	Kinh phí thường thoát nghèo theo Kết luận số 77/KL-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh			3,700	3,700	3,700	3,700			

Dự kiến xử lý KP còn lại										
TT	Nội dung	Kinh phí năm trước chuyển sang	Dự toán chi giao trong cân đối	Dự toán chi bổ sung năm 2024 (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Tổng kinh phí được sử dụng	Kinh phí thực nhận, thực rút tại KBNN đến cuối ngày 31/01/2025	Kinh phí quyết toán	KP còn lại chưa sử dụng cuối ngày 31/01/2025	Chuyển nguồn	Nộp trả ngân sách tỉnh
(4)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)+(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
19	Kinh phí để đầu tư xây dựng, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp nông thôn trên địa bàn xã, trong đó ưu tiên đầu tư hệ thống giao thông, thủy lợi trên đất trồng lúa theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ									
20	Kinh phí cho người trồng lúa để áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa; hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm theo Nghị định số 62/2019/NĐ-			100,000	100,000	100,000	100,000			
21	Kinh phí để thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP của Chính phủ năm 2024									
22	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý được luân chuyển, điều động trên địa bàn huyện Sơn Hà									
23	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng trên địa bàn huyện Sơn Hà									

Dự kiến xử lý KP còn lại										
TT	Nội dung	Kinh phí năm trước chuyển sang	Dự toán chi giao trong cân đối	Dự toán chi bổ sung năm 2024 (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Tổng kinh phí được sử dụng	Kinh phí thực nhận, thực rút tại KBNN đến cuối ngày 31/01/2025	Kinh phí quyết toán	KP còn lại chưa sử dụng cuối ngày 31/01/2025	Chuyển nguồn	Nộp trả ngân sách tỉnh
(4)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)+(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
24	Hỗ trợ các hộ dân bị thiệt hại do thiên tai xảy ra trên địa bàn xã									
25	Kinh phí để thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ năm 2024 (đợt 8)									
26	Kinh phí để thực hiện Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh			48,328	48,328	48,328	48,328			
27	Kinh phí thực hiện quỹ tiền lương và các chế độ, chính sách năm 2024									
28	Kinh phí thực hiện chi trả trợ cấp một lần cho Công an viên nghỉ việc theo quy định tại Nghị định số 73/2009/NĐ-CP của Chính phủ									
29	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Lễ công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới									
30	Kinh phí thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức lãnh đạo quản lý được luân chuyển, điều động trên địa bàn huyện									

TT	Nội dung	Kinh phí năm trước chuyển sang	Dự toán chi giao trong cân đối	Dự toán chi bổ sung năm 2024 (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Tổng kinh phí được sử dụng	Kinh phí thực nhận, thực rút tại KBNN đến cuối ngày 31/01/2025	Kinh phí quyết toán	KP còn lại chưa sử dụng cuối ngày 31/01/2025	Dự kiến xử lý KP còn lại	
									Chuyển nguồn	Nộp trả ngân sách tỉnh
(4)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)+(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
31	Kinh phí thường thoát nghèo theo Kết luận số 77/KL-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh			101,800	101,800	101,300	101,300	0,500		0,500
32	Quỹ tiền thường năm 2024 đối với các đơn vị dự toán thuộc huyện và UBND các xã, thị trấn			84,886	84,886	84,886	84,886			
33	Vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới từ nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và vốn đối ứng ngân sách huyện									
34	Vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững									
35	Vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi từ nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và vốn đối ứng ngân sách huyện									

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kinh phí năm trước chuyển sang	Dự toán chi giao trong cân đối	Dự toán chi bổ sung năm 2024 (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Tổng kinh phí được sử dụng	Kinh phí thực nhận, thực rút tại KBNN đến cuối ngày 31/01/2025	Kinh phí quyết toán	KP còn lại chưa sử dụng cuối ngày 31/01/2025	Dự kiến xử lý KP còn lại	
									Chuyển nguồn	Nộp trả ngân sách tỉnh
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)+(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
36	Kinh phí cho các xã để thanh toán tiền mua xi măng thực hiện Đề án hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025			298,440	298,440	298,440	298,440			

XÁC NHẬN KHO BẠC NHÀ NƯỚC

XÁC NHẬN PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH